TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VŨNG TÀU **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2017/HSST
Ngày 11-08-2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Hảo
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Võ Văn Dũng
Ông Nguyễn Đắc Liệt
- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hương – Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Quốc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 08 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 127/2017/HSST ngày 20 tháng 07 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2017/HSST-QĐXX ngày 31 tháng 07 năm 2017, đối với các bị cáo:

1. Mai Trọng Đ (tên gọi khác: không), sinh năm 1975 tại thành phố T; nơi đăng ký HKTT: Số 4/13/11 đường V, phường T, thành phố V, tỉnh V; nơi ở: Số 138/1 Đường 3-2, Phường 10, thành phố V, tỉnh V; nghề nghiệp: thợ sơn; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; con ông Mai Trọng T và bà Nguyễn Thị G; vợ: Phạm Thị N; có ba con, con lớn nhất sinh năm 2007, con nhỏ nhất sinh năm 2011; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giữ ngày 23 tháng 03 năm 2017, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố V (có mặt).

2. Trương Văn H (tên gọi khác: không), sinh năm 1971 tại thành phố H; nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Số 710/5/30 đường B, Phường 10, thành phố V, tỉnh V; nghề nghiệp: thợ xây; trình độ văn hoá: 7/12; dân tộc: Kinh; con ông Trương Văn U (chết) và bà Bùi Thị T (chết); vợ: Phạm Thị H; có hai con, con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2008; tiền sự: không; tiền án: không; bị bắt tạm giữ ngày 08 tháng 05 năm 2017, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố V (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Trương Văn H: Luật sư Ngô Chí Đ – Đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Lê Văn K, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số 93 đường H, phường R, thành phố V, tỉnh V (có mặt).

2. Đặng Thị H, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số 780/8/52/7 đường B, Phường 10, thành phố V, tỉnh V (có mặt).

3. Phạm Văn T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Số 780/8/52/7 đường B, Phường 10, thành phố V, tỉnh V (có mặt).

4. Hoàng Văn B, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số 183G-104 đường N, phường T, thành phố V, tỉnh V (có mặt).

5. Phạm Xuân D, sinh năm 1973; nơi cư trú: Số 4/13/11 đường V, phường T, thành phố V, tỉnh V (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có nhu cầu xây dựng nhà không hợp pháp trên mảnh đất có diện tích khoảng 100 m2 tại hẻm 212/48 đường N, phường T, thành phố V (diện tích đất này do Trung đoàn E 261 quản lý) nên anh Hoàng Văn B, anh Phạm Văn T, chị Đặng Thị H nhờ Trương Văn H tìm người lo lót để khi xây nhà không bị tháo dỡ thì H đồng ý. Qua sự giới thiệu của anh Phạm Xuân D, H gặp Mai Trọng Đ nhờ tìm người lo lót xây dựng nhà thì Đ đồng ý.

Đ gặp Lê Văn K (là cán bộ của Trung đoàn E261) nhờ K giúp đỡ liên hệ để việc xây dựng nhà được thực hiện mà không bị tháo dỡ. Đ và H thỏa thuận thống nhất với anh T, anh B, chị H số tiền lo lót là 35.000.000đ (anh T, chị H đưa 17.500.000đ, anh B đưa 17.500.000đ).

Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 05-09-2016, Đ cùng chị H, anh T và anh B đến nhà H. Tại đây, Đ viết giấy nhận tiền để xây dựng nhà và cam kết công trình không bị đập phá, tháo dỡ. Sau khi viết biên nhận xong tất cả đều ký xác nhận nội dung này. Do Đ viết chữ xấu nên vào sáng ngày 06-09-2016, tại nhà của H anh B đã viết lại giấy Biên bản nhận tiền có nội dung như đã thỏa thuận trước đó để Đ, H cùng anh T, chị H, anh B ký lại. Sau khi ký giấy xong anh T, chị H, anh B giao tổng số tiền 35.000.000đ cho Đ và H. Sau khi nhận tiền, Đ chia cho H 1.500.000đ, cho anh D 1.500.000đ, đưa cho K 15.000.000đ. Số tiền còn lại Đ sử dụng hết.

Ngày 10-09-2016, H tiến hành xây dựng nhà cho anh T, anh B tại vị trí đất nêu trên thì bị Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai, cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự đô thị.

Đến cuối tháng 10-2016, anh B tiếp tục đưa cho Đ số tiền 5.000.000đ để đề nghị Đ tiếp tục lo lót cho Đội trật tự đô thị phường T, thành phố V để anh B tiếp tục xây dựng nhà. Đ đồng ý và đưa cho K 3.000.000đ, còn 2.000.000đ Đ sử dụng hết.

Sau đó, H tiếp tục xây nhà cho anh B và hoàn thiện xong. Đến ngày 31-10-2016, Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V tiến hành cưỡng chế tháo dỡ công trình nêu trên.

Quá trình điều tra, Mai Trọng Đ đã tự nguyện giao nộp số tiền 19.000.000đ, Trương Văn H nộp 1.500.000đ, anh Phạm Văn D nộp 1.500.000đ.

Anh Hoàng Văn B, anh Phạm Văn T, chị Đặng Thị H thực hiện hành vi đưa hối lộ nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, giúp cơ quan chức năng phát hiện, điều tra tội phạm nên Cơ quan điều tra miễn trách nhiệm hình sự cho anh Hoàng Văn B, anh Phạm Văn T, chị Đặng Thị H theo quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999.

Anh Phạm Xuân D chỉ giới thiệu cho Đ và H biết anh B, anh T, chị H. D không biết về việc Đ và H cùng với anh B, anh T, chị H bàn bạc thỏa thuận môi giới hối lộ nên Cơ quan điều tra không xử lý trách nhiệm hình sự.

Quá trình điều tra và căn cứ nội dung Biên bản đối chất ngày 20-02-2017, Lê Văn K xác định không nhận 18.000.000 đ của Mai Trọng Đ để bảo đảm cho việc xây nhà của anh B, anh T, chị H không bị tháo dỡ; Mai Trọng Đ xác định hai lần giao tiền cho Lê Văn K với tổng số tiền 18.000.000 nhưng không có chứng cứ chứng minh việc giao tiền cho K để thực hiện nội dung đã thỏa thuận. Vì vậy, không đủ căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với Lê Văn K.

Bản cáo trạng số 134/CT-VKS ngày 18-07-2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố V đã truy tố Mai Trọng Đ, Trương Văn H về tội " Môi giới hối lộ " theo khoản 1 Điều 365 Bộ luật hình sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của các bị cáo Mai Trọng Đ, Trương Văn H đủ yếu tố cấu thành tội " Môi giới hối lộ ". Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 365; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 2 Điều 52; khoản 1 Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Đ mức án từ 15 đến 18 tháng tù, bị cáo H từ 12 đến 15 tháng tù.

Luật sư bào chữa cho bị cáo H đề nghị HĐXX xem xét: Hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn, bị cáo là lao động chính trong gia đình, con còn đang tuổi đi học, bản thân bị cáo trong quá trình bị tạm giam vì sức khỏe yếu phải đi cấp cứu; bị cáo đã thành khẩn khai báo , ăn năn hối c ải, đã nộp lại số tiền thu nhập bất chính. Trong vụ án anh Hoàng Văn B, Phạm Văn T, Đặng Thị H cũng có một phần lỗi. Nên đề nghị HĐXX xem xét áp dụng cho bị cáo được hưởng án

treo để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm, trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Bị cáo H đồng ý nội dung bào chữa của Luật sư, không bổ sung ý kiến gì thêm.

Quá trình điều tra cũng như tại phiên toà, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung bản cáo trạng và ý kiến luận tội của Viện kiểm sát, công nhận Viện kiểm sát truy tố đúng tội danh ; các bị cáo không có ý kiến gì tự bào chữa cho hành vi phạm tội của mình, chỉ xin HĐXX xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo xác định đã thực hiện hành vi làm trung gian giữa người đưa hối lộ (Hoàng Văn B, Phạm Văn T, Đặng Thị H) và người nhận hối lộ nhằm đạt được sự thỏa thuận về của hối lộ và không làm một việc theo yêu cầu của người đưa hối lộ. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo tại tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, biên bản tạm giữ vật chứng, kết quả định giá, các tài liệu chứng cứ khác đã được các cơ quan tiến hành tố tụng thu thập trong hồ sơ vụ án và thẩm tra lại tại phiên tòa. Căn cứ lời khai của bị cáo Đ và nội dung Biên bản đối chất ngày 20-02-2017 chưa đủ chứng cứ để chứng minh Lê Văn K là người nhận hối lộ, nhưng các bị cáo nhận thức rõ hành vi đã thực hiện là hành vi làm môi giới trung gian theo yêu cầu của người đưa hối lộ. Trên thực tế thì người đưa hối lộ đã đạt được yêu cầu vì Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố V đã cưỡng chế phá dỡ công trình đối với công trình xây dựng do Hoàng Văn B, Phạm Văn T, Đặng Thị H là chủ đầu tư chứ không phải Trung đoàn E 261. Vì vậy, hành vi các bị cáo thực hiện đủ yếu tố cấu thành tội "Môi giới hối lộ " theo quy định tại khoản 1 Điều 365 Bộ luật hình sự năm 2015.

So sánh thấy tội "Môi giới hối lộ " theo quy định tại Điều 365 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định mức tối đa của khung hình phạt nặng nhất nhẹ hơn so với tội " Làm môi giới hối lộ " theo Điều 290 Bộ luật hình sự năm 1999 (hình phạt

tù đến 10 năm so với hình phạt tù đến 20 năm). Nên áp dụng khoản 3 Điều 7; Điều 365 Bộ luật hình sự năm 2015 để quyết định trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo.

Xét vai trò các bị cáo trong vụ án: Bị cáo Đ là người trực tiếp thỏa thuận với người đưa hối lộ và người nhận hối lộ, trực tiếp nhận tiền và giao tiền, hưởng lợi 19.000.000 đ. Bị cáo H là đồng phạm tạo điều kiện, giúp sức cho việc hối lộ, hưởng lợi 1.500.000 đ. Xét các bị cáo mặc dù có sự thống nhất trước về mục đích và việc thực hiện tội phạm, nhưng sự cấu kết chưa đến mức chặt chẽ, nên hành vi phạm tội các bị cáo thực hiện chỉ mang tính chất đồng phạm giản đơn. Nên xử phạt các bị cáo mức án tương ứng với hành vi phạm tội và tương ứng với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[3] Xét tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội các bị cáo đã gây ra là nguy hiểm cho xã hội , xâm phạm đến quan hệ xã hội đảm bảo cho hoạt động đúng đắn và uy tín của các cơ quan Nhà nước, gây mất trật tự an ninh xã hội tại địa phương. Cần xử phạt các bị cáo mức án nghiêm theo quy định của pháp luật, nhằm giáo dục cải tạo riêng đối với các bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không đồng ý với quan điểm của Luật sư đề nghị cho bị cáo H được hưởng án treo.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Đ hai lần thực hiện hành vi phạm tội, tiền hối lộ trong mỗi lần đều trị giá trên 2.000.000 đ. Nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần. Bị cáo H phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện giao nộp số tiền do phạm tội mà có. Nên xem xét giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Người liên quan Hoàng Văn B, Phạm Văn T, Đặng Thị H, Lê Văn K, Phạm Xuân D không yêu cầu gì thêm, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về xử lý vật chứng: Số tiền Mai Trọng Đ đã nộp 19.000.000đ, Trương Văn H đã nộp 1.500.000đ, anh Phạm Văn D đã nộp 1.500.000đ; là tiền do phạm tội mà có và thu lợi bất chính, nên tịch thu sung quỹ nhà nước.

[7] Về biện pháp tư pháp: Do không có chứng cứ chứng minh Lê Văn K đã nhận từ Mai Trọng Đ số tiền 18.000.000 nên buộc Mai Trọng Đ phải nộp lại số tiền 18.000.000 đ do phạm tội mà có để sung quỹ nhà nước.

[8] Về án phí : Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Mai Trọng Đ, Trương Văn H phạm tội "Môi giới hối lộ ".

2. Áp dụng: Khoản 1 Điều 365; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 2 Điều 52; khoản 1 Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt Mai Trọng Đ 01 (một) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 23 tháng 03 năm 2017.

3. Áp dụng: Khoản 1 Điều 365; điểm i,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt Trương Văn H 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 08 tháng 05 năm 2017.

4. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003; Tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 22.000.000 đ (hai mươi hai triệu đồng).

Vật chứng nêu trên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V quản lý theo Biên lai thu tiền số 0008249 ngày 18-07-2017.

5. Biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015; buộc Mai Trọng Đ phải nộp số tiền 18.000.000 đ (mười tám triệu đồng) sung quỹ nhà nước.

6. Án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

7. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Thị Thanh Hảo

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (PV27);
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND thành phố Vũng Tàu;
- Công an thành phố Vũng Tàu;
- Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu;
- Nhà tạm giữ Công an thành phố Vũng Tàu;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo cư trú;

- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.